ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do - Hạnh phúc
Số: 1082/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 19 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của các sở, ban, ngành; các huyện, thành phố, thị xã và các xã, phường, thị trấn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến 2030;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Đề án "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia";

Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 05/8/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Nghệ An đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 628/TTr-STTTT ngày 31/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của các sở, ban, ngành; các huyện, thành phố, thị xã và các xã, phường, thị trấn tỉnh Nghệ An, với các nội dung chính như sau:

1. Cấu trúc Bộ chỉ số chuyển đổi số (sau đây gọi tắt là DTI) của các sở, ban, ngành gồm: 07 chỉ số chính; 40 chỉ số thành phần.

2. Cấu trúc DTI các huyện, thành phố, thị xã gồm: 08 chỉ số chính; 50 chỉ số thành phần.

3. Cấu trúc DTI của các xã, phường, thị trấn gồm: 07 chỉ số chính; 27 chỉ số thành phần.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Thông tin và Truyền thông:

- Chủ trì, hướng dẫn các sở, ban, ngành, địa phương triển khai thực hiện DTI cấp sở, cấp huyện và cấp xã.

- Căn cứ kết quả tổng hợp, chấm điểm DTI cấp sở, cấp huyện tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định công bố kết quả xếp hạng chuyển đổi số của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã.

2. Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố, thị xã:

- Có trách nhiệm tự đánh giá kết quả Chuyển đổi số theo DTI của tỉnh; gửi báo cáo tự đánh giá, các tài liệu minh chứng về Sở Thông tin và Truyền thông theo quy định.

- UBND các huyện, thành, thị tổ chức thẩm định, chấm điểm DTI cấp xã, phường, thị, trấn trên địa bàn. Tổng hợp, đánh giá đối với các xã, phường, thị trấn trực thuộc, gửi kết quả về Sở Thông tin và Truyền thông.

3. UBND các xã, phường, thị, trấn: Có trách nhiệm tự đánh giá kết quả Chuyển đổi số theo DTI của tỉnh; gửi báo cáo tự đánh giá, các tài liệu minh chứng về UBND các huyện, thành phố, thị xã.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (T).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Trung

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

BỘ CHỈ SỐ
Đánh giá Chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố, thị xã và các xã, phường, thị trấn tỉnh Nghệ An

(Kèm theo Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 19 /4/2023 của UBND tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Bộ chỉ số quy định phương pháp đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

a) Đánh giá, xếp hạng các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn về kết quả thực hiện chuyển đổi số và có thông tin, dữ liệu phục vụ công tác báo cáo, đánh giá của Trung ương đối với tỉnh Nghệ An.

b) Đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số hàng năm tại các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn để nhìn nhận được sự tiến bộ trong quá trình chuyển đổi số.

c) Nâng cao vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức tại các sở, ban, ngành, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện chương trình chuyển đổi số, góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tại Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 05/8/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Nghệ An đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

2. Yêu cầu

a) Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hàng năm của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

b) Tăng cường sự tham gia đánh giá của các cơ quan, đơn vị, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá chuyển đổi số.

c) Có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

d) Sử dụng phần mềm hỗ trợ thu thập để phục vụ cho việc tính toán, cập nhật các chỉ số chuyển đổi số.

Điều 4. Nguyên tắc đánh giá

1. Việc đánh giá chuyển đổi số của các sở, ban, ngành và các địa phương theo DTI được tổ chức định kỳ hàng năm; thời gian đánh giá tính **từ ngày 01/01 đến ngày 30/12** trong năm Kế hoạch thực hiện chuyển đổi số.

2. Việc đánh giá bảo đảm tính trung thực, công khai khách quan, nguồn thông tin có độ tin cậy và chính xác; không đánh giá những nội dung, tài liệu không liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số.

3. Kết quả đánh giá DTI được công bố, công khai ngay sau khi hoàn thành việc thẩm định, đánh giá và Ủy ban nhân dân tỉnh có quyết định phê duyệt. Các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung, tiêu chí đánh giá.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. DTI cấp sở gồm: 07 chỉ số chính; 40 chỉ số thành phần với thang điểm 1000.

STT	Chỉ số chính *(7 chỉ số chính)*	**Chỉ số thành phần** *(40 chỉ số thành phần)*	**Tổng điểm** *(1000)*
1	Nhận thức số	4	100
2	Thể chế số	3	100
3	Hạ tầng số	2	100
4	Nhân lực số	5	100
5	An toàn thông tin mạng	9	200
6	Hoạt động chính quyền số	12	300
7	Hoạt động xã hội số	5	100

(Chi tiết theo phụ lục I kèm theo)

Điều 6. DTI cấp huyện gồm: 08 chỉ số chính; 50 chỉ số thành phần với thang điểm 1000.

STT	**Chỉ số chính** *(8 chỉ số chính)*	**Chỉ số thành phần** *(50 chỉ số thành phần)*	**Tổng điểm** *(1000)*
1	Nhận thức số	5	100
2	Thể chế số	3	100
3	Hạ tầng số	2	100
4	Nhân lực số	8	100
5	An toàn thông tin mạng	9	200

6	Hoạt động chính quyền số	12	200
7	Hoạt động kinh tế số	6	100
8	Hoạt động xã hội số	5	100

(Chi tiết theo phụ lục II kèm theo)

Điều 7. DTI cấp xã gồm: 07 chỉ số chính; 27 chỉ số thành phần với thang điểm 500.

STT	**Chỉ số chính** *(7 chỉ số chính)*	**Chỉ số thành phần** *(27 chỉ số thành phần)*	**Tổng điểm** *(500)*
1	Nhận thức số	4	50
2	Thể chế số	2	50
3	Hạ tầng số	2	50
4	Nhân lực số	5	100
5	An toàn thông tin mạng	3	50
6	Hoạt động chính quyền số	7	100
7	Hoạt động kinh tế số, xã hội số	4	100

(Chi tiết theo phụ lục III kèm theo)

Chương III
QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ

Điều 8. Các bước thực hiện quy trình đánh giá đối với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã

1. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã hàng năm tiến hành rà soát, tự đánh giá, chấm điểm và đính kèm file tài liệu kiểm chứng để xác định mức độ hoàn thành, tin cậy của việc tự đánh giá, chấm điểm theo DTI gửi về Sở Thông tin và Truyền thông.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập (hoặc kiện toàn khi có thay đổi về thành viên) Hội đồng đánh giá và Tổ giúp việc đánh giá DTI và là cơ quan Thường trực của Hội đồng đánh giá và Tổ giúp việc Hội đồng.

3. Tổ giúp việc thực hiện thẩm định kết quả báo cáo tự đánh giá, chấm điểm chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

4. Tổ giúp việc báo cáo Hội đồng đánh giá về kết quả thẩm định tự đánh giá, chấm điểm chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

5. Hội đồng đánh giá họp, xem xét kết quả thẩm định tự đánh giá, chấm điểm chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

6. Sở Thông tin và Truyền thông căn cứ kết quả tổng hợp, chấm điểm DTI cấp sở, cấp huyện và tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định

công bố kết quả xếp hạng chuyển đổi số của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã.

Điều 9. Các bước thực hiện quy trình đánh giá đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn hàng năm tiến hành rà soát, tự đánh giá, chấm điểm và đính kèm file tài liệu kiểm chứng để xác định mức độ hoàn thành, tin cậy của việc tự đánh giá, chấm điểm theo DTI gửi về Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã thành lập (hoặc kiện toàn khi có thay đổi về thành viên) Hội đồng đánh giá và Tổ giúp việc đánh giá DTI của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

3. Tổ giúp việc thực hiện thẩm định kết quả báo cáo tự đánh giá, chấm điểm chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

4. Tổ giúp việc báo cáo Hội đồng đánh giá về kết quả thẩm định tự đánh giá, chấm điểm chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

5. Hội đồng đánh giá họp, xem xét kết quả thẩm định tự đánh giá, chấm điểm chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

6. Trên cơ sở báo cáo đánh giá, chấm điểm chuyển đổi số của Hội đồng đánh giá, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã ban hành Quyết định công bố kết quả xếp hạng chuyển đổi số của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH; UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ VÀ UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Điều 10. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Ứng dụng các nền tảng số trong công tác đánh giá, chấm điểm DTI cấp sở, cấp huyện và cấp xã.

2. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho các cán bộ, công chức, viên chức sử dụng các nền tảng số trong công tác chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị.

3. Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 11. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định dự toán kinh phí triển khai xác định DTI để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo đúng quy định.

Điều 12. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

Căn cứ Quyết định này chủ động triển khai các hoạt động theo DTI cấp sở, cấp huyện và cấp xã phù hợp với tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

Trong quá trình triển khai thực hiện đánh giá DTI, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh qua Sở Thông tin và Truyền thông để được hướng dẫn và phối hợp giải quyết. Đối với những nội dung vượt thẩm quyền, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, thống nhất phương án đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

Phụ lục I: DTI cấp Sở, ban, ngành

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Lưu ý: *Số liệu thống kê tại cơ quan văn phòng các Sở, ban, ngành (không bao gồm số liệu của các đơn vị thuộc, trực thuộc)*

Bảng 1. Thông tin chung

STT	Thông tin	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
1	**Thông tin Sở/Ban/Ngành**		
1.1	Tên đơn vị		
1.2	Địa chỉ		
1.3	Địa chỉ Cổng thông tin điện tử		
1.4	Số lượng đơn vị thuộc, trực thuộc	Đơn vị	
1.5	Số lượng cán bộ công chức của đơn vị	Người	
1.6	Tổng số công chức,viên chức, người lao động các đơn vị thuộc, trực thuộc	Người	
1.7	Số lượng máy tính(để bàn và xách tay)	Máy	
1.8	Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị	Hệ thống	
1.9	Tổng kinh phí đơn vị chi cho hoạt động chuyển đổi số	Triệu đồng	
1.10	Số lượng thủ tục hành chính	Thủ tục	
2	**Thông tin liên hệ của Sở/Ban/Ngành**		
2.1	Cán bộ cung cấp số liệu		
	Họ tên		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt số liệu		
	Họ tên		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

Bảng 2. DTI cấp sở

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1	**Nhận thức số**	**100**			
1.1	Người đứng đầu (Giám đốc Sở, Thủ trưởng các Ban/Ngành cấp tỉnh) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	25	- Trưởng ban là người đứng đầu của đơn vị: Điểm tối đa - Trưởng ban không phải là người đứng đầu của đơn vị: 1/2*Điểm tối đa - Trưởng ban không phải Lãnh đạo của đơn vị: 0 điểm	Quyết định	Đơn vị cung cấp
1.2	Giám đốc Sở, Thủ trưởng các Ban/Ngành cấp tỉnh chủ trì các cuộc họp về CĐS của đơn vị	25	a= Số cuộc họp CĐS của đơn vị có Giám đốc, Thủ trưởng chủ trì b= Tổng số cuộc họp CĐS của đơn vị - Tỷ lệ = a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công văn, giấy mới, chương trình… hoặc Biên bản họp Ban chỉ đạo	
1.3	Văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số	25	- Đã có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Danh sách Văn bản chỉ đạo	Đơn vị cung cấp
1.4	Cổng thông tin điện tử có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	25	- Đã có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Đơn vị cung cấp
2	**Thể chế số**	**100**			
2.1	Kế hoạch năm về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch năm	Đơn vị cung cấp
2.2	Kế hoạch giai đoạn về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch hoặc đề án giai đoạn	Đơn vị cung cấp
2.3	Ban hành quy chế vận hành, sử dụng các hệ thống thông tin:				
-	Quản lý văn bản và điều hành	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
-	Cổng thông tin điện tử	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
-	Quy trình nội bộ điện tử	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
-	An toàn thông tin	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
3	**Hạ tầng số**	**100**			
3.1	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng Lan	50	a= Tổng số máy tính có kết nối mạng Lan b= Tổng số máy tính - Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		Đơn vị cung cấp
3.2	Tỷ lệ cán bộ công chức được trang bị máy tính	50	a= Tổng cán bộ công chức được trang bị máy tính b= Tổng số cán bộ công chức - Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Danh sách cán bộ, công chức được trang bị máy tính	Đơn vị cung cấp
4	**Nhân lực số**	**100**			
4.1	Cán bộ chuyên trách CNTT	20	- Đã có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
4.2	Cán bộ chuyên trách, phụ trách CNTT tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng về chuyển đổi số do Sở TT&TT tổ chức	20	- Đã có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	-Danh sách điểm danh của Sở TT&TT - Dữ liệu từ các hệ thống đào tạo trực tuyến do Sở TT&TT quản lý - Văn bằng, chứng chỉ các lớp đào tạo, tập huấn	Sở TT&TT, Đơn vị cung cấp
4.3	Tỷ lệ cán bộ công chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng về chuyển đổi số do Sở TT&TT tổ chức	20	a= Tổng số cán bộ công chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng b= Tổng số cán bộ công chức - Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	-Danh sách điểm danh của Sở TT&TT - Dữ liệu từ các hệ thống đào tạo trực tuyến do Sở TT&TT quản lý - Văn bằng, chứng chỉ các lớp đào tạo, tập huấn	Sở TT&TT, Đơn vị cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4.4	Cán bộ công chức của cơ quan có chứng chỉ ứng dụng CNTT theo chuẩn Thông tư 03/2014/TT-BTTTT tương đương hoặc cao hơn	20	a= Tổng số cán bộ công chức có chứng chỉ; b= Tổng số cán bộ công chức - Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bằng, chứng chỉ	Đơn vị cung cấp
4.5	Chủ trì tổ chức triển khai hoặc phối hợp triển khai các lớp đào tạo, bồi dưỡng về CĐS	20	- Đã có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
5	**An toàn thông tin mạng**	**200**			
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	20	a= Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị b= Điểm tối đa c= Số lượng hệ thống thông tin nhiều nhất trên tất cả các đơn vị Điểm = (a*b)/c	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	20	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
5.3	Số lượng máy tính được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc tập trung của tỉnh	40	a= Số lượng máy tính được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc tập trung của tỉnh b= Tổng số máy tính - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
5.4	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	20	a= Số lượng hệ thống thông tin cấp Sở đã được kiểm tra, đánh giá b= Tổng số hệ thống thông tin cấp Sở - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
5.5	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của Sở TT&TT tổ chức	20	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Danh sách điểm danh	Trung tâm CNTT cung cấp
5.6	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	20	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức	Đơn vị cung cấp
5.7	Đơn vị có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về ATTT	20	- Có tổ chức, phối hợp tổ chức: Điểm tối đa - Không tổ chức: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
5.8	Đơn vị có lãnh đạo phụ trách ATTT	20	- Có lãnh đạo phụ trách: Điểm tối đa - Không có lãnh đạo phụ trách: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
5.9	Đơn vị có bố trí cán bộ đầu mối tiếp nhận, xử lý thông tin ứng cứu sự cố	20	- Có bố trí cán bộ đầu mối: Điểm tối đa - Không có cán bộ đầu mối: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
6	**Hoạt động chính quyền số**	**300**			
6.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	20	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: (4/5)*Điểm tối đa - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: (1/5)*Điểm tối đa - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
6.2	Các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	20	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở TT&TT cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.3	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	20	a= Tổng số DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến b= Tổng số DVCTT - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Số liệu trích xuất từ Hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia: dichvucong.gov.vn	Văn phòng UBND tỉnh cung cấp
6.4	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	a= Tổng số hồ sơ xử lý trực tuyến b= Tổng số hồ sơ - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Số liệu trích xuất từ Hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia: dichvucong.gov.vn	Văn phòng UBND tỉnh cung cấp
6.5	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng Dịch vụ công	20	a= Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh b= Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng và không hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh Tỷ lệ: a/b - Điểm= + Tỷ lệ>=90%: Điểm tối đa + Tỷ lệ<90%: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Số liệu trích xuất từ Hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia: dichvucong.gov.vn	Văn phòng UBND tỉnh cung cấp
6.6	Có triển khai xây dựng đưa vào sử dụng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo Nghị định 47/NĐ-CP	20	- Có triển khai: Điểm tối đa - Không triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
6.7	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	30	a= Tổng hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) b= Tổng hồ sơ công việc cấp Sở xử lý trên môi trường mạng c= Tổng số hồ sơ cấp Sở xử lý trực tiếp -Tỷ lệ=a/(b+c)	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			-Tỷ lệ ≥ 80%: Điểm tối đa - Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ *Điểm tối đa		
6.8	Tỷ lệ người dùng sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành VNPT IOffice	30	a= Tổng số người dùng thường xuyên b= Tổng số người dùng Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở TT&TT, Đơn vị cung cấp
6.9	Tỷ lệ văn bản đến Lãnh đạo phê duyệt bằng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành VNPT IOffice	30	a= Tổng số văn bản đến lãnh đạo phê duyệt bằng phần mềm b= Tổng số văn bản đến đã chuyển thực hiện Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		Sở TT&TT, Đơn vị cung cấp
6.10	Tỷ lệ văn bản đi được ký số trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành VNPT IOffice	30	a= Tổng số văn bản đi được ký số trên phần mềm VNPT IOffice b= Tổng số văn bản đi - Tỷ lệ =a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở TT&TT, Đơn vị cung cấp
6.11	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	30	a= Số lượng báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành b= Tổng Số lượng báo cáo định kỳ của cơ quan, đơn vị Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
6.12	Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ	30	a= Số cán bộ công chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ b= Tổng số cán bộ công chức Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng UBND tỉnh cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
7	**Hoạt động xã hội số**	**100**			
7.1	Số lượng cán bộ công chức có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	25	a= Số cán bộ công chức có danh tính số/tài khoản định danh điện tử b= Tổng cán bộ công chức - Tỷ lệ=a/b - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
7.2	Số lượng cán bộ công chức có chữ ký số (Chỉ tính cho Lãnh đạo và bộ phận một cửa)	25	a= Số lượng cán bộ công chức có chữ ký số b= Tổng cán bộ công chức - Tỷ lệ=a/b - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
7.3	Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.	25	a= Số cán bộ công chức sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử b= Tổng số cán bộ công chức - Tỷ lệ=a/b Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo của cơ quan, đơn vị; báo cáo của doanh nghiệp	Đơn vị cung cấp
7.5	Cấp Sở có kênh tương tác 2 chiều với người dân thông qua mạng xã hội trực tuyến	25	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp

Phụ lục II: DTI cấp huyện

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Bảng 1. Thông tin chung

STT	Thông tin	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
1	**Thông tin đơn vị**		
1.1	Tên đơn vị		
1.2	Địa chỉ liên hệ		
1.3	Địa chỉ Cổng thông tin điện tử		
1.4	Số lượng dân số	Người	
1.5	Số lượng hộ gia đình	Hộ	
1.6	Số lượng đơn vị thuộc, trực thuộc	Đơn vị	
1.7	Số lượng cán bộ công chức	Người	
1.8	Số lượng máy tính	Máy trạm	
1.9	Số lượng hệ thống thông tin của huyện	Hệ thống	
1.10	Số lượng doanh nghiệp của huyện	Doanh nghiệp	
1.11	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa	Doanh nghiệp	
1.12	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	Điểm	
1.13	Tổng kinh phí đơn vị chi cho hoạt động chuyển đổi số	Triệu đồng	
1.14	Số lượng thủ tục hành chính	Thủ tục	
2	**Thông tin liên hệ**		
2.1	Cán bộ cung cấp số liệu		
	Họ tên		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt số liệu		

STT	Thông tin	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
	Họ tên		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

Bảng 2. DTI cấp huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1	**Nhận thức số**	**100**			
1.1	Người đứng đầu (Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố/thị xã) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số	20	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố/thị xã: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố: 1/2*Điểm tối đa - Trưởng ban không phải Lãnh đạo huyện: 0 điểm	Quyết định	Đơn vị cung cấp
1.2	Bí thư/Chủ tịch huyện/thành phố/thị xã chủ trì các cuộc họp về CĐS của Huyện	20	a= Số cuộc họp CĐS của cấp huyện có Bí thư/Chủ tịch cấp huyện chủ trì b= Tổng số cuộc họp CĐS của huyện/thị xã/thành phố - Tỷ lệ = a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công văn, giấy mới, chương trình…	Đơn vị cung cấp
1.3	Văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số	20	- Đã có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Danh sách Văn bản chỉ đạo	Đơn vị cung cấp
1.4	Cổng thông tin điện tử có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Đã có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Đơn vị cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1.5	Số phát sóng thông tin về CĐS trên đài truyền thanh truyền hình huyện	20	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm.	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Đơn vị cung cấp
2	**Thể chế số**	**100**			
2.1	Kế hoạch năm về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch năm	Đơn vị cung cấp
2.2	Kế hoạch giai đoạn về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, hoặc đề án giai đoạn	Đơn vị cung cấp
2.3	Ban hành quy chế vận hành, sử dụng các hệ thống thông tin:		- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Công văn, giấy mời, chương trình…	Đơn vị cung cấp
-	Quản lý văn bản và điều hành	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
-	Cổng thông tin điện tử	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
-	Quy trình nội bộ điện tử	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
-	An toàn thông tin	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
3	**Hạ tầng số**	**100**			
3.1	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng Lan	50	a= Tổng số máy tính có kết nối mạng Lan b= Tổng số máy tính - Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		Đơn vị cung cấp
3.2	Tỷ lệ cán bộ công chức được trang bị máy tính	50	a= Tổng cán bộ công chức được trang bị máy tính b= Tổng số cán bộ công chức - Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Danh sách cán bộ, công chức được trang bị máy tính	Đơn vị cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4	**Nhân lực số**	**100**			
4.1	Cán bộ chuyên trách CNTT	20	- Đã có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
4.2	Cán bộ chuyên trách tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng về chuyển đổi số do Sở TT&TT tổ chức	20	- Đã có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	- Danh sách điểm danh của Sở TT&TT - Dữ liệu từ các hệ thống đào tạo trực tuyến do Sở TT&TT quản lý - Văn bằng, chứng chỉ các lớp đào tạo, tập huấn	Sở TT&TT,Đơn vị cung cấp
4.3	Tỷ lệ cán bộ công chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng về chuyển đổi số do Sở TT&TT tổ chức	10	a= Tổng số cán bộ công chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng b= Tổng số cán bộ công chức - Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	- Danh sách điểm danh của Sở TT&TT - Dữ liệu từ các hệ thống đào tạo trực tuyến do Sở TT&TT quản lý - Văn bằng, chứng chỉ các lớp đào tạo, tập huấn	Sở TT&TT,Đơn vị cung cấp
4.4	Cán bộ công chức, người lao động của cơ quan có chứng chỉ ứng dụng CNTT theo chuẩn Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT tương đương hoặc cao hơn	10	- Đã có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Văn bằng, chứng chỉ	Đơn vị cung cấp
4.5	Chủ trì tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng về CĐS	10	- Đã có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4.6	Tổng số các trường tiểu học có giảng dạy tin học	10	a= Tổng số trường tiểu học có giảng dạy tin học b= Tổng số trường tiểu học - Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
4.7	Tổng số các trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học	10	a= Tổng số trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học b= Tổng số trường tiểu học trung học cơ sở - Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
4.8	Tổng số các trường trung học phổ thông có giảng dạy tin học	10	a= Tổng số trường trung học phổ thông có giảng dạy tin học b= Tổng số trường trung học phổ thông - Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
5	**An toàn thông tin mạng**	**200**			
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	20	a= Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị; b= Điểm tối đa c= Số lượng hệ thống thông tin nhiều nhất trên tất cả các đơn vị Điểm = (a*b)/c	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	20	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
5.3	Số lượng máy tính được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc tập trung của tỉnh	40	a= Số lượng máy tính được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc tập trung của tỉnh; b– Tổng số máy tính - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
5.4	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	20	a= Số lượng hệ thống thông tin cấp Sở đã được kiểm tra, đánh giá b= Tổng số hệ thống thông tin cấp Sở; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
5.5	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của Sở TT&TT tổ chức	20	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Danh sách điểm danh	Trung tâm CNTT cung cấp
5.6	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	20	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức	Đơn vị cung cấp
5.7	Đơn vị có tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về ATTT	20	- Có tổ chức: Điểm tối đa - Không tổ chức: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
5.8	Đơn vị có lãnh đạo phụ trách ATTT	20	- Có lãnh đạo phụ trách: Điểm tối đa - Không có lãnh đạo phụ trách: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
5.9	Đơn vị có bố trí cán bộ đầu mối tiếp nhận, xử lý thông tin ứng cứu sự cố	20	- Có bố trí cán bộ đầu mối: Điểm tối đa - Không có cán bộ đầu mối: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
6	**Hoạt động chính quyền số**	**200**			
6.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: (4/5)*Điểm tối đa - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: (1/5)*Điểm tối đa - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.2	Các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	10	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở TT&TT cung cấp
6.3	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	20	a= Tổng số DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến b= Tổng số DVCTT - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Số liệu trích xuất từ Hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia: dichvucong.gov.vn	Văn phòng UBND tỉnh cung cấp
6.4	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	a= Tổng số hồ sơ xử lý trực tuyến b= Tổng số hồ sơ - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Số liệu trích xuất từ Hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia: dichvucong.gov.vn	Văn phòng UBND tỉnh cung cấp
6.5	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng Dịch vụ công	20	a= Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh b= Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng và không hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh Tỷ lệ: a/b - Điểm= + Tỷ lệ>=90%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<90%: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Số liệu trích xuất từ Hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia: dichvucong.gov.vn	Văn phòng UBND tỉnh cung cấp
6.6	Đơn vị chủ trì tổ chức họp trực tuyến	10	- Có chủ trì họp: Điểm tối đa - Không chủ trì họp: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
6.7	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	20	a= Tổng hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) b= Tổng hồ sơ công việc cấp Sở xử lý trên môi trường mạng	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			c= Tổng số hồ sơ cấp Sở xử lý trực tiếp; -Tỷ lệ=a/(b+c) -Tỷ lệ ≥ 80%: Điểm tối đa - Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ *Điểm tối đa		
6.8	Tỷ lệ người dùng sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành VNPT IOffice	20	a= Tổng số người dùng thường xuyên b= Tổng số người dùng Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
6.9	Tỷ lệ văn bản đến Lãnh đạo phê duyệt bằng phần mền Quản lý văn bản và điều hành VNPT IOffice	20	a= Tổng số văn bản đến lãnh đạo phê duyệt bằng phần mềm b= Tổng số văn bản đến đã chuyển thực hiện Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		Đơn vị cung cấp
6.10	Tỷ lệ văn bản đi được ký số trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành VNPT IOffice	20	a= Tổng số văn bản đi được ký số trên phần mềm VNPT IOffice b= Tổng số văn bản đi - Tỷ lệ =a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
6.11	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	20	a= Số lượng báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành b= Tổng Số lượng báo cáo định kỳ của cơ quan, đơn vị Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.12	Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ	10	a= Số cán bộ công chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ b= Tổng số cán bộ công chức Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Văn phòng UBND tỉnh cung cấp
7	**Hoạt động kinh tế số**	**100**			
7.1	Số doanh nghiệp có chữ ký số trên địa bàn	20	a= Số doanh nghiệp có chữ ký số b= Tổng số doanh nghiệp Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		
7.2	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	10	a= Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn b= Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Tỷ lệ = a/b Điểm: Tỷ lệ ≥ 10%: Điểm tối đa Tỷ lệ <10%: Điểm = Tỷ lệ/10% *Điểm tối đa	- Kế hoạch, báo cáo của huyện. - Đề nghị Vụ quản lý doanh nghiệp cung cấp số liệu	Đơn vị cung cấp
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	20	a= Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn b= Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Tỷ lệ = a/b Tỷ lệ ≥ 50%: Điểm tối đa Tỷ lệ <50%: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	20	a= Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b= Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			Tỷ lệ= a/b Tỷ lệ ≥ 80%: Điểm tối đa Tỷ lệ <80: Điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ		
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	20	a– Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử b= Tổng số Doanh nghiệp Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
7.6	Sản phẩm OCOP được quảng bá giới thiệu trên các sàn thương mại điện tử	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
8	**Hoạt động xã hội số**	**100**			
8.1	Tỷ lệ người dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, đô thị thông minh	20	a= Số người dân dùng điện thoại, thiết bị thông minh được tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chính quyền điện tử, đô thị thông minh b= Tổng số người dân trưởng thành có điện thoại thông minh - Tỷ lệ= a/b + Tỷ lệ >= 30%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 30%: Điểm = Tỷ lệ/30% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
8.2	Số lượng cán bộ công chức có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	a= Số cán bộ công chức có danh tính số/tài khoản định danh điện tử b= Tổng cán bộ công chức - Tỷ lệ=a/b - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
8.3	Số lượng cán bộ công chức có chữ ký số (chỉ tính cho Lãnh đạo và bộ phận một cửa)	20	a= Số lượng cán bộ công chức có chữ ký số b= Tổng cán bộ công chức - Tỷ lệ=a/b - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
8.4	Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.	20	a= Số cán bộ công chức sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử b= Tổng số cán bộ công chức - Tỷ lệ=a/b Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo của cơ quan, đơn vị; báo cáo của doanh nghiệp.	Đơn vị cung cấp
8.5	Cấp Huyện có kênh tương tác 2 chiều với người dân thông qua mạng xã hội trực tuyến	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp

Phụ lục III: DTI cấp xã

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Bảng 1. Thông tin chung

STT	Thông tin	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
1	**Thông tin cấp xã**		
1.1	Tên đơn vị		
1.2	Địa chỉ		
1.3	Số lượng dân số		
1.4	Địa chỉ trang thông tin điện tử chính thức		
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động	Người	
1.6	Số lượng hộ gia đình	Hộ	
1.7	Số lượng thôn, xóm và tương đương của cấp xã	Thôn	
1.8	Số lượng đơn vị thuộc, trực thuộc	Đơn vị	
1.9	Số lượng cán bộ công chức của cấp xã hiện có	Người	
1.10	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	
1.11	Số lượng thủ tục hành chính của cấp xã	Thủ tục	
2	**Thông tin liên hệ của cấp xã**		
2.1	Cán bộ cung cấp số liệu		
	Họ tên		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt số liệu		
	Họ tên		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

Bảng 2. DTI cấp xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1	**Nhận thức số**	**50**			
1.1	Người đứng đầu (Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của cấp xã	20	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố: 1/2*Điểm tối đa - Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp xã: 0 điểm	Quyết định	Đơn vị cung cấp
1.2	Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn chủ trì các cuộc họp về CĐS cấp xã	10	a= Số cuộc họp CĐS của cấp xã có Bí thư/Chủ tịch cấp xã chủ trì b= Tổng số cuộc họp CĐS của xã/phường/thị trấn - Tỷ lệ = a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công văn, giấy mới, chương trình…	Đơn vị cung cấp
1.3	Văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Danh sách Văn bản chỉ đạo	Đơn vị cung cấp
1.4	Số phát sóng thông tin về CĐS trên đài truyền thanh truyền hình cấp xã	10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Đơn vị cung cấp
2	**Thể chế số**	**50**			
2.1	Kế hoạch năm về chuyển đổi số	25	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch năm	Đơn vị cung cấp
2.2	Kế hoạch gia đoạn về chuyển đổi số	25	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch hoặc đề án giai đoạn	Đơn vị cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
3	**Hạ tầng số**	**50**			
3.1	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng Lan	25	a= Tổng số máy tính có kết nối mạng Lan b= Tổng số máy tính - Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		Đơn vị cung cấp
3.2	Tỷ lệ cán bộ công chức được trang bị máy tính	25	a= Tổng cán bộ công chức được trang bị máy tính b= Tổng số cán bộ công chức - Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Danh sách cán bộ, công chức được trang bị máy tính	Đơn vị cung cấp
4	**Nhân lực số**	**100**			
4.1	Xã, phường, thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng cấp xã	20	- Đã có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Quyết định thành lập tổ công nghệ cộng đồng	Đơn vị cung cấp
4.2	Tổng số các trường tiểu học có giảng dạy tin học	20	a= Tổng số trường tiểu học có giảng dạy tin học b= Tổng số trường tiểu học -Tỷ lệ =a/b. Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
4.3	Tổng số các trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học	20	a= Tổng số trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học b= Tổng số trường tiểu học trung học cơ sở - Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
4.4	Tổng số các trường trung học phổ thông có giảng dạy tin học	20	a= Tổng số trường trung học phổ thông có giảng dạy tin học b= Tổng số trường trung học phổ thông - Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4.5	Tỷ lệ các trường học trên địa bàn xã/phường/thị trấn có ứng dụng các hệ thống giáo dục số (quản lý trường học, học trực tuyến, học bạ điện tử, sổ liên lạc điện tử,…)	20	a= Số lượng các trường học trên địa bàn xã/phường/thị trấn có ứng dụng các hệ thống giáo dục số b= Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b - Điểm= + Tỷ lệ ≥60%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 60%: Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
5	**An toàn thông tin mạng**	**50**			
5.1	Máy tính của lãnh đạo xã/phường/thị trấn, cán bộ phụ trách công tác tiếp nhận văn bản đi đến có cài đặt phần mềm phòng chống mã độc tập trung của tỉnh	10	- Đã có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
5.2	Lãnh đạo xã/phường/thị trấn có tham gia tham gia Chương trình bồi dưỡng về chuyển đổi số cho Lãnh đạo UBND cấp xã	20	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ tham gia. Dữ liệu từ các hệ thống đào tạo trực tuyến do Sở TT&TT quản lý	Đơn vị cung cấp
5.3	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT do Sở TT&TT tổ chức	20	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Danh sách điểm danh của Sở TT&TT. Dữ liệu từ các hệ thống đào tạo trực tuyến do Sở TT&TT quản lý. Văn bằng, chứng chỉ các lớp đào tạo, tập huấn	Sở TT&TT, Đơn vị cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6	**Hoạt động chính quyền số**	**100**			
6.1	Xã/phường/thị trấn có Trang thông tin điện tử	10	-Đã có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
6.2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	a= Tổng số DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến b= Tổng số DVCTT - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Số liệu trích xuất từ Hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia: dichvucong.gov.vn	Văn phòng UBND tỉnh cung cấp
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	10	a= Tổng số hồ sơ xử lý trực tuyến b= Tổng số hồ sơ - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Số liệu trích xuất từ Hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia: dichvucong.gov.vn	Văn phòng UBND tỉnh cung cấp
6.4	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	20	a= Tổng hồ sơ công việc cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) b= Tổng hồ sơ công việc cấp xã xử lý trên môi trường mạng c= Tổng số hồ sơ cấp Sở xử lý trực tiếp -Tỷ lệ=a/(b+c) -Tỷ lệ ≥ 80%: Điểm tối đa - Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ *Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở TT&TT, Đơn vị cung cấp
6.5	Tỷ lệ người dùng sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành VNPT IOffice	20	a= Tổng số người dùng thường xuyên b= Tổng số người dùng Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở TT&TT, Đơn vị cung cấp
6.6	Tỷ lệ văn bản đến Lãnh đạo phê duyệt bằng phần mền Quản lý văn bản và điều hành VNPT IOffice	20	a= Tổng số văn bản đến lãnh đạo phê duyệt bằng phần mềm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở TT&TT, Đơn vị cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			b= Tổng số văn bản đến đã chuyển thực hiện Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa		
6.7	Tỷ lệ văn bản đi được ký số trên phần mềm Quản lý văn bản và điều hành VNPT IOffice	10	a= Tổng số văn bản đi được ký số trên phần mềm VNPT IOffice b= Tổng số văn bản đi - Tỷ lệ =a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở TT&TT, Đơn vị cung cấp
7	**Hoạt động kinh tế số, xã hội số**	**100**			
7.1	Xã/phường/thị trấn có sản phẩm được đưa lên sàn thương mại điện tử	25	- Đã có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
7.2	Trạm y tế xã/phường/thị trấn có triển khai các dịch vụ y tế số (phần mềm Y tế cơ sở HMIS; Hồ sơ sức khỏe điện tử, …)	25	- Đã có: Điểm tối đa - Chưa có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
7.3	Xã/phường/thị trấn có kênh tương tác 2 chiều với người dân thông qua mạng xã hội	25	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp
7.4	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt	25	a= Số hộ gia đình thực hiện thanh toán tiền điện, tiền nước không dùng tiền mặt b= Tổng số hộ gia đình trên địa bàn - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ >= 60%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 60%: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Đơn vị cung cấp